

“NGUỒN LỰC” TẠO ẪN DỤ NGỮ PHÁP TRONG TIẾNG VIỆT TỪ GÓC NHÌN NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

Nguyễn Thị Bích Hà¹

TÓM TẮT

Bài viết khảo sát các nguồn lực tạo ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday, tập trung phân tích ba nguồn lực chính: danh hóa (tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng), hư từ và ngữ điệu (tạo ẩn dụ ngữ pháp liên nhân) và các phương tiện liên kết văn bản (tạo ẩn dụ ngữ pháp văn bản). Bằng phương pháp mô tả, phân tích và đối chiếu liên ngôn ngữ, nghiên cứu chỉ ra rằng tiếng Việt - thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập - có cơ chế riêng biệt để tạo ẩn dụ ngữ pháp: không dựa vào biến đổi hình thái mà chủ yếu thông qua các yếu tố ngữ pháp chuyên dùng như hư từ và ngữ điệu. Kết quả nghiên cứu góp phần làm sáng tỏ cơ chế vận hành ẩn dụ ngữ pháp trong tiếng Việt, đồng thời mở ra hướng tiếp cận mới trong mô tả và giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt theo tinh thần ngữ pháp chức năng hệ thống.

Từ khóa: *ẩn dụ ngữ pháp, ngữ pháp chức năng hệ thống, danh hóa, thức, liên kết văn bản, tiếng Việt.*

1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics-SFL) do M.A.K. Halliday khởi xướng đã mở ra hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu ngôn ngữ: xem ngôn ngữ như hệ thống các lựa chọn ý nghĩa được hiện thực hóa thành cấu trúc để phục vụ giao tiếp. Trong khuôn khổ lý thuyết này, ẩn dụ ngữ pháp (grammatical metaphor - ADNP) - hiện tượng một ý nghĩa được thể hiện qua hình thức ngữ pháp khác với cách biểu đạt điển hình - đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới nghiên cứu.

Khác với ẩn dụ từ vựng truyền thống, ADNP tạo nên sự “không tương thích” giữa tầng ngữ nghĩa và tầng từ vựng-ngữ pháp, phản ánh khả năng trừu tượng hóa của tư duy và đóng vai trò quan trọng trong tổ chức, tái cấu trúc nghĩa kinh nghiệm [1]. Tuy nhiên, nghiên cứu về ADNP chủ yếu thực hiện trên các ngôn ngữ biến đổi hình thái như tiếng Anh. Tiếng Việt - ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái - có những cơ chế riêng biệt để thực hiện các chức năng tương tự.

Điều này đặt ra ba vấn đề cần làm rõ: Thứ nhất, danh hóa - được Halliday xem là “nguồn lực” đơn lẻ mạnh mẽ nhất để tạo “ADNP” - trong tiếng Việt không thực hiện qua biến đổi hình thái mà thông qua các yếu tố danh hóa chuyên dùng (*sự, việc, nỗi, niềm, cuộc,...*) và yếu tố hư từ (*những, các, một, v.v.*) kết hợp với động từ/tính từ, “thực thể hóa” các quá trình và thuộc tính. Thứ hai, cấu trúc thức trong tiếng Việt không thể hiện qua *Chủ ngữ* và *Động từ hữu định* như tiếng Anh, mà qua các phương tiện đặc thù: hư từ, các tổ hợp đặc ngữ và ngữ điệu. Thứ ba, các phương tiện mạch lạc và liên kết văn bản trong tiếng Việt có những biểu hiện riêng, phản ánh đặc trưng loại hình đơn lập.

Xuất phát từ những vấn đề trên, bài báo này khảo sát các “nguồn lực” tạo ADNP trong tiếng Việt từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống, tập trung vào ba nguồn lực chính nêu trên, nhằm làm sáng tỏ cơ chế vận hành của ADNP trong tiếng Việt và góp phần làm phong phú kho tàng lý luận ngôn ngữ học tiếng Việt. Trong nghiên cứu này, thuật ngữ “nguồn lực” (resources) được hiểu theo quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống, chỉ các phương tiện ngôn ngữ - bao gồm các yếu tố từ vựng - ngữ pháp và các cơ chế tổ chức cấu trúc - mà người sử dụng ngôn ngữ có thể lựa chọn để tái hiện một ý nghĩa đã cho dưới dạng ngữ pháp khác với cách diễn đạt tương thích (congruent), từ đó tạo nên ADNP.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài báo là các “nguồn lực” – cơ chế ngôn ngữ tạo nên ADNP trong tiếng Việt, được xem xét dưới góc nhìn của ngữ pháp chức năng hệ thống. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào ba nhóm đối tượng chính: Nguồn lực tạo ADNP từ tương; Nguồn lực tạo ADNP liên nhân và nguồn lực tạo ADNP văn bản.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp mô tả

(i) Mô tả cơ chế danh hóa: Khảo sát vai trò của các yếu tố danh hóa chuyên dùng (*sự, việc, nỗi, niềm, cuộc,...*) và yếu tố phụ từ trong việc “thực thể hóa” các quá trình và thuộc tính.

(ii) Mô tả các phương tiện thể hiện thức: Khảo sát vai trò của hư từ (phụ từ, tình thái từ), các tổ hợp đặc ngữ và ngữ điệu trong việc đánh dấu các kiểu câu (ngghi vấn, cầu khiến, cảm thán, trần thuật), từ đó làm rõ cơ chế tạo ADNP liên nhân.

(iii) Mô tả các phương tiện liên kết văn bản: Khảo sát các phương tiện tạo mạch lạc và liên kết trong tiếng Việt (tham chiếu, lược, thay thế, liên từ, liên kết từ vựng) như nền tảng cho ADNP văn bản.

2.2.2. Phương pháp phân tích

Phương pháp phân tích được áp dụng để phân tích, làm rõ bản chất và cơ chế vận hành của các nguồn lực tạo ADNP:

(i) Phân tích đối chiếu: So sánh cơ chế hiện thực hóa “tương thích” và “không tương thích” giữa tiếng Anh (ngôn ngữ hoà kết) và tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập), từ đó làm nổi bật đặc thù của tiếng Việt trong việc tạo ADNP.

(ii) Phân tích cấu trúc: Phân tích cấu trúc của các tổ hợp danh hóa, cấu trúc thức trong câu tiếng Việt, cũng như cấu trúc liên kết trong văn bản để xác định các thành tố tham gia vào quá trình tạo ADNP.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Khái niệm Ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

Trong công trình của mình [2], Halliday cho rằng (tạm dịch là): “[...] ADNP là sự sắp xếp lại giữa một cặp tầng: Sự ánh xạ lại của bình diện ngữ nghĩa vào bình diện ngữ pháp - từ vựng; [...] không thể có phép ẩn dụ nào mà không có sự phân tầng và một khi bình diện nội dung đã được phân tầng, thì sự chuyển đổi như vậy sẽ tự động trở nên khả thi” [2; tr.712]. Và Halliday cũng cho rằng (tạm dịch là): “Trong tất cả các trường hợp mà chúng ta coi là ẩn dụ ngữ pháp, một khía cạnh nào đó của cấu hình, cấu trúc mệnh đề, dù ở chức năng tư tưởng (ideational) hay chức năng liên nhân (interpersonal) hoặc cả hai, đều khác biệt so với cấu hình mà chúng ta có thể đạt được bằng con đường ngắn nhất – nghĩa là, nó không phải (hoặc ban đầu không phải) là cách mã hóa trực tiếp nhất cho các ý nghĩa đã được lựa chọn) [2; tr.730].

Như vậy, ADNP như là sự thay đổi về cách diễn đạt một ý nghĩa đã cho. Halliday [2] đã phân biệt ADNP với ẩn dụ từ vựng. Theo ông, khác với cách xem xét ẩn dụ “từ dưới lên” như là một sự thay đổi về ý nghĩa của một cách diễn đạt nhất định như ẩn dụ từ vựng, mà là xem nó “từ trên xuống” như là một sự thay đổi về cách diễn đạt của một ý nghĩa nhất định. ADNP là sự chuyển đổi hình thức của cùng một nội dung biểu đạt chứ không phải là việc chuyển đổi nội dung của cùng một hình thức biểu đạt. Như vậy, Halliday trong *Ngữ pháp chức năng hệ thống* tiếp cận ẩn dụ từ một góc độ khác, không đặt câu hỏi “từ này được dùng như thế nào?” mà là “nghĩa này được diễn đạt ra sao?” hoặc “ngữ pháp được tổ chức như thế nào để làm cho văn bản đạt hiệu quả trong việc thực hiện mục đích giao tiếp?”. Theo quan điểm của He [3], ở đây có một dạng chuyển đổi (transference) diễn ra, tức là sự chuyển dịch cách biểu đạt giữa các phạm trù ngữ pháp khác nhau. Sự khác biệt trong thông điệp chính là dạng biến đổi nghĩa mà Halliday [2] gọi là ADNP. Do đó, ADNP có nghĩa là sự thay thế một loại từ loại (grammatical class) hay một cấu trúc ngữ pháp bằng một loại hoặc cấu trúc ngữ pháp khác. Tương tự, Matthiessen (1995) [4] xem ADNP là một cách để mở rộng tiềm năng ngữ nghĩa của hệ thống; còn Thompson [5] định nghĩa đó là việc diễn đạt một ý nghĩa thông qua một hình thức từ vựng-ngữ pháp vốn ban đầu được phát triển để biểu đạt một loại ý nghĩa khác.

3.2. Các loại Ẩn dụ ngữ pháp theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

Trong khuôn khổ ngữ pháp chức năng hệ thống, M.A.K. Halliday [2] đã phân loại các ADNP diễn đạt quan hệ siêu thông điệp thành các nhóm chính dựa trên chức năng ngữ nghĩa: ADNP tư tưởng, ADNP liên nhân (bao gồm ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức). Trên cơ sở kế thừa và mở rộng phân tích của Halliday, Martin [6] đề xuất bổ sung một nhóm thứ ba - ADNP văn bản - như một hình thức phát triển từ ẩn dụ logic. Ba loại ẩn dụ này phản ánh ba dòng nghĩa lớn của ngôn ngữ.

ADNP tư tưởng (ideational grammatical metaphor) là một khái niệm cốt lõi trong ngữ pháp chức năng hệ thống, được phát triển bởi Halliday và các học giả tiếp nối như Martin, Thompson và Matthiessen. Theo Halliday [2], ADNP tư tưởng đề cập đến quá trình chuyển đổi ngữ pháp-từ vựng, trong đó các ý nghĩa vốn được diễn đạt theo cách tương thích (congruent) được tái hiện dưới dạng khác biệt, tạo ra sự cô đọng, trừu tượng

và trang trọng trong văn bản. Khái niệm này được phân tích dựa trên mô hình ngôn ngữ phân tầng, trong đó ý nghĩa được tổ chức theo các siêu chức năng, đặc biệt là siêu chức năng kinh nghiệm [2].

Theo Halliday và Matthiessen [2], ADNP tư tưởng hoạt động trong siêu chức năng kinh nghiệm, liên quan đến việc ánh xạ lại (re-mapping) giữa các hiện tượng ngữ nghĩa - bao gồm phức hình (sequences), cấu hình (figures) và thành phần (elements) - với các đơn vị ngữ pháp như phức thể mệnh đề, mệnh đề và nhóm từ. Quá trình này không chỉ thay đổi vai trò cú pháp của các tham tố (tác thể, cảm thể, hiện tượng, chu cảnh) mà còn mở rộng các mẫu diễn đạt, tạo ra nguồn lực để cấu trúc các hiện tượng phức tạp liên quan đến trường (field).

Halliday [2] trong công trình *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4th ed), cho rằng ADNP liên nhân là cách diễn đạt các nghĩa tình thái bên ngoài mệnh đề bằng mệnh đề phóng chiếu bổ sung. ADNP liên nhân giúp người tham gia trong giao tiếp bộc lộ tình thái như đánh giá của mình đối với hiện thực, thể hiện quan điểm, điều phối mối quan hệ trong giao tiếp. Theo Halliday [2, tr.704]: “ADNP liên nhân là một phần của nguyên tắc diễn đạt tính phóng hình liên nhân: phương thức diễn đạt ẩn dụ này tạo ra một khoảng cách tín hiệu học lớn hơn giữa bình diện ngữ nghĩa và bình diện tạo lời. Quá trình này tác động đến khoảng cách xã hội giữa người nói và người nghe. Khoảng cách tín hiệu học được biểu hiện một cách trực tiếp trong bình diện ngữ pháp - từ vựng như một quá trình mở rộng tính chất ngữ đoạn của phạm vi tạo lời.” Ông cũng nhấn mạnh rằng “ADNP liên nhân là một chiến lược mở rộng tiềm năng thương lượng” [2, tr.710]. Nếu ADNP tư tưởng được thực hiện chủ yếu bằng quá trình giảm cấp thì xu hướng trong ADNP liên nhân là “tăng cấp” mở rộng, nghĩa là từ mệnh đề đến phức thể mệnh đề. ADNP liên nhân gồm ẩn dụ tình thái và ẩn dụ thức.

ADNP do Halliday (1985, 1994, 2004, 2014) và Matthiessen (1999, 2004) đề xuất chỉ bao gồm ẩn dụ tư tưởng và ẩn dụ liên nhân. Điều này đã thúc đẩy nhiều học giả suy nghĩ về khả năng bao hàm cả ẩn dụ văn bản (textual metaphor) trong phạm vi của ADNP. Trên thế giới, nhiều nhà nghiên cứu theo hướng ngữ pháp chức năng đã nỗ lực khảo sát ẩn dụ văn bản từ nhiều góc độ khác nhau. Các nhà ngữ pháp chức năng như Martin (1992, 1993), Thompson (1996), Hu (1996) và Liu (2003) cho rằng “ẩn dụ văn bản” cần được đưa vào phạm vi nghiên cứu của ADNP, bởi vì ba siêu chức năng trong Ngữ pháp chức năng hệ thống có mối quan hệ đan xen chặt chẽ với nhau.

Martin là người đầu tiên trong trường phái *Ngữ pháp chức năng hệ thống* đề xuất khái niệm “ADNP văn bản”. Theo Martin [6] ADNP tư tưởng được phân loại thành hai loại, cụ thể là *ẩn dụ kinh nghiệm* và *ẩn dụ logic*. Sự phân tách này dựa trên mô hình ngôn ngữ phân tầng được đề xuất bởi Halliday & Hasan (1976) và Halliday (1985). Và sau này, Martin đã phát triển ẩn dụ logic thành ẩn dụ văn bản. Theo Martin [6], ADNP văn bản có khuynh hướng lôgic bởi vì ADNP văn bản cung cấp các nguồn lực để thể hiện ẩn dụ trong các mối liên hệ kết nối trong văn bản. Martin cho rằng ADNP văn bản là một bình diện hữu ích “khi các hệ thống diễn ngôn được sử dụng để hiểu văn bản như một thực thể xã hội”. Ông cũng nhấn mạnh rằng “các ẩn dụ văn bản không chỉ gắn liền với ý

nghĩa logic. Chúng thường mang định hướng liên nhân, đặc biệt được sử dụng để thể hiện thái độ của người tham gia đối thoại đối với các ý nghĩa đang được tạo ra”. Theo Martin [6, tr. 416 – 417], một số yếu tố diễn ngôn có chức năng tổ chức văn bản (organize text) chứ không thuộc về bình diện trường nghĩa (field), Martin [6] đã chia ADNPs văn bản làm bốn loại: Quan hệ siêu thông điệp (meta- message relation), tham chiếu văn bản (text reference), kết cấu văn bản thương lượng (negotiating texture) và nối kết nội bộ văn bản (internal conjunction).

4. Kết quả nghiên cứu, bàn luận

4.1. Danh hoá – “nguồn lực” tạo ẩn dụ ngữ pháp tư tưởng

4.1.1. Danh hoá – theo quan điểm của Halliday và các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống

Danh hóa, theo quan điểm của M.A.K. Halliday và các nhà NNH chức năng hệ thống, là một khái niệm quan trọng trong ngữ pháp chức năng, danh hóa cho phép chuyển đổi các quá trình (processes) và thuộc tính (qualities) thành danh từ, từ đó biến chúng thành những thực thể độc lập. Điều này giúp cấu trúc ngôn ngữ trở nên chặt chẽ và trừu tượng hơn. Theo Halliday trong công trình *An Introduction to Functional Grammar* [7, tr.554] do Hoàng Văn Vân dịch, thì “Danh hoá là nguồn lực đơn lẻ mạnh mẽ nhất để tạo ADNPs. Bằng phương tiện này, các quá trình (tạo lời tương thích bằng các động từ) và các đặc tính (tạo lời tương thích bằng các tính từ) được tạo lại thông qua ẩn dụ thành các danh từ; thay vì đóng chức năng là quá trình hay thuộc tính, chúng đóng chức năng sự vật trong cụm danh từ”. Và trong công trình cùng tên, ấn bản lần thứ ba vào năm 2004 do M.A.K. Halliday và Christian M.I.M. Matthiessen đồng tác giả, Halliday giải thích rằng “Danh hóa cho phép các quá trình (processes) và thuộc tính (qualities) được biểu thị dưới dạng danh từ, từ đó biến chúng thành các thực thể độc lập. Điều này giúp ngôn ngữ trở nên cô đọng và mang tính trừu tượng cao hơn” [2, tr.354] và Halliday cũng chỉ ra cách danh hóa tạo điều kiện cho các trải nghiệm trở thành các thực thể độc lập, giúp chúng trở thành chủ đề thảo luận hoặc phân tích một cách rõ ràng.

Như vậy, theo quan điểm của Halliday và các nhà ngôn ngữ học chức năng hệ thống, danh hóa không chỉ là một phương thức ngữ pháp mà còn là một công cụ giúp cấu trúc thông tin, tạo ra các khái niệm trừu tượng và tổ chức văn bản một cách hiệu quả trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Danh hoá được xem như một chiến lược then chốt để tổ chức và tái cấu trúc nghĩa kinh nghiệm trong ngôn ngữ. Thông qua danh hoá, những quá trình và thuộc tính – vốn thường được diễn đạt bằng động từ và tính từ – được chuyển đổi thành các danh từ, từ đó trở thành những thực thể độc lập trong diễn ngôn và là nguồn lực mạnh mẽ nhất tạo nên ADNPs tư tưởng.

4.1.2. Danh hoá – “nguồn lực” tạo ADNPs tư tưởng trong tiếng Việt

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, một trong những phương thức ngữ pháp cơ bản đó là sử dụng hư từ như một yếu tố quyết định đặc điểm loại hình. Khác với tiếng Anh - loại hình ngôn ngữ hoà kết, các hư từ trong tiếng Việt có vai trò rất quan

trọng trong việc thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, biểu hiện cụ thể qua quá trình danh hoá. Trong các loại hư từ tiếng Việt (phụ từ, quan hệ từ, tình thái từ, thán từ, trợ từ), nghiên cứu này đề cập đến tiểu loại hư từ cụ thể là các phụ từ chỉ lượng - chuyên đi kèm với các yếu tố danh hóa để tạo nên các biểu thức danh hóa. Căn cứ vào bản chất ngữ pháp của các thực từ tiếng Việt mà phụ từ thường đi kèm, có thể chia các phụ từ thành hai nhóm đó là: (1) Phụ từ chuyên đi kèm danh từ; (2) phụ từ chuyên đi kèm với động từ và tính từ. Trong hiện tượng danh hoá, các yếu tố diễn trình và yếu tố phẩm định thường sử dụng các phụ từ chuyên đi kèm với danh từ. Đây là một trong những dấu hiệu quan trọng để xác định hiện tượng danh hoá trong tiếng Việt - loại hình ngôn ngữ đơn lập.

Xét các ví dụ:

(1) *Nhưng chính là cả **một sự chờ đợi ghê gớm** đương tập trung vào cặp mở dài nghêu, chúc xuống; chờ con cá hắc lơ lượn tới.*

(Tô Hoài, *Chú Bò Nong ở Sa – Mac – Can*)

(2) *Hoàng đế hết sức tránh **những sự xa hoa phiền phức***

(Nguyễn Đức Hiền, *Cuộc gặp gỡ ở Điện Huy Văn*)

Trong các cấu trúc danh hoá, phụ từ và yếu tố danh hoá “sự”, “cuộc”, “nỗi”, “niềm”, v.v. có vai trò rất quan trọng: Thứ nhất, phụ từ và yếu tố danh hoá có vai trò thay đổi cấu trúc mệnh đề. Nói cách khác các phụ từ thuộc nhóm phụ từ gồm: “*những*”, “*các*”, “*một*” và các yếu tố danh hoá “*sự*”, “*cuộc*”, “*nỗi*”, “*niềm*”, v.v. được sử dụng làm công cụ để thể hiện sự chuyển đổi cấu trúc ngữ pháp, cụ thể là chuyển đổi cấu trúc ngữ pháp của các diễn trình/ phẩm định thành các ngữ danh từ. Ở ví dụ (1) diễn trình (chờ đợi) được chuyển thành thực thể (sự chờ đợi). Trong diễn trình này, *sự* là yếu tố danh hóa chuyên dùng, biến động từ (chờ đợi) thành danh từ, *một* là phụ từ/từ hạn định (quantifier). Các yếu tố trên kết hợp với yếu tố phẩm định/diễn trình (xa hoa phiền phức/ chờ đợi) để tạo thành một ngữ danh từ hoàn chỉnh (những sự xa hoa phiền phức/một sự chờ đợi). Về chức năng cấu trúc: Ngữ danh từ “*cả một sự chờ đợi ghê gớm*” đóng vai trò là tham thể (Participant) trong mệnh đề mới, cho phép ý nghĩa (việc chờ đợi) được “đóng gói” (packed) và xử lý như một sự vật.

Ở ví dụ (2), có sự chuyển đổi cốt lõi là yếu tố phẩm định (xa hoa, phiền phức) được chuyển thành thực thể (sự xa hoa phiền phức). Trong ví dụ này, những là phụ từ/từ hạn định (hư từ), chỉ số nhiều, gắn vào trước tổ hợp danh hóa (sự xa hoa phiền phức) để khẳng định nó là một ngữ danh từ. Ngữ danh từ những “sự xa hoa phiền phức” hoạt động như một Bổ ngữ/Tham thể (Complement/Participant) trong mệnh đề, bổ nghĩa trực tiếp cho diễn trình “tránh”. Diễn đạt không danh hoá có thể là: “Hoàng đế hết sức tránh những điều gì xa hoa và phiền phức.” (Phẩm định được mã hóa dưới dạng thuộc tính).

Có thể hình dung quá trình danh hoá với phụ từ “một” và yếu tố danh hóa “sự” như sau:

(3) *“Cả xối ngôi xem đều lặng đi trước **một cuộc tranh tài ghê gớm** từ xưa chưa từng thấy.”* (Kim Lân, *Ông Cẩn Ngủ*).

(3a) Cả xói ngồi xem đều lặng đi trước khung cảnh chưa từng thấy từ xưa, đó là khung cảnh ông Cản Ngũ đang tranh tài ghê gớm với cụ Cả Lắm.

Diễn đạt tương thích được diễn đạt qua 2 cấu trúc sau, cấu trúc (3a -1)

Cả xói ngồi xem	đều lặng đi	trước khung cảnh chưa từng thấy từ xưa
Ứng thể	Diễn trình ứng xử	Chu cảnh

Và cấu trúc diễn đạt (3a -2):

Đó	là	khung cảnh ông Cản Ngũ đang tranh tài ghê gớm với cụ Cả Lắm
Bị đồng nhất thể	Diễn trình quan hệ	Đồng nhất thể

Đã được gói gọn trong diễn đạt danh hoá:

Cả xói ngồi xem	đều lặng đi	trước một cuộc tranh tài ghê gớm từ xưa chưa từng thấy
Ứng thể	Diễn trình ứng xử	Chu cảnh (nguyên nhân)

Trong đó, diễn trình tinh thần được nhúng trong chu cảnh, có thể phân tích như sau:

Người ta	chưa từng thấy	một cuộc tranh tài ghê gớm	từ xưa
Cảm thể (ẩn)	Diễn trình tinh thần	Hiện tượng (đã danh hoá)	Chu cảnh

Việc danh hóa diễn trình “tranh tài” thành danh ngữ “một cuộc tranh tài” qua việc kết hợp giữa diễn trình vật chất “tranh tài” với yếu tố danh hóa “cuộc” và phụ từ “một” đã chuyển diễn trình vật chất, một hành động có thể quan sát được, có tác nhân thực hiện và đôi khi có đối tượng chịu ảnh hưởng – sang một thực thể mang tính sự vật, được định danh như một sự kiện hoàn chỉnh. Thông qua sự kết hợp với yếu tố danh hóa “cuộc” và phụ từ “một”, “tranh tài” không còn chỉ là một hành động xảy ra, mà trở thành một đơn vị thông tin có ranh giới xác định, có thể mô tả, nhắc lại hoặc gán giá trị biểu tượng trong văn bản. Việc danh hóa như vậy không chỉ góp phần làm cho diễn đạt trở nên súc tích, mà còn nâng cao tính biểu cảm nhấn mạnh tầm vóc và ý nghĩa đặc biệt của hành động trong bối cảnh được đề cập. Đặc biệt, yếu tố “một” trong cụm “một cuộc tranh tài” mang chức năng xác định, vừa làm nổi bật tính đơn nhất, mang tính khoảnh khắc trong dòng sự kiện, vừa tạo cảm giác về tính đặc thù, đáng nhớ

Trong bài viết này, chúng tôi theo quan điểm xếp các hiện tượng chuyển loại mà không cần đến các “yếu tố ngữ pháp chuyên dùng” (theo cách gọi của Đinh Văn Đức) vào hiện tượng *chuyển loại của từ*. Và chúng tôi xếp các hiện tượng chuyển loại cần kết hợp với các *yếu tố ngữ pháp chuyên dùng* là hiện tượng danh hoá - nguồn lực tạo ADNP tư tưởng.

4.2. Hư từ và ngữ điệu – “nguồn lực” tạo ADNP liên nhân trong tiếng Việt

4.2.1. “Thức” và cấu trúc thức theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống

Theo *ngữ pháp chức năng hệ thống*, “thức” là thành phần quan trọng của mệnh đề, kết hợp với “phần dư” (Residue) tạo ra các loại chức năng căn bản của lời nói. Theo Halliday [1], như đã phân tích ở trên, thì *thức* gồm *chủ ngữ* và *động từ hữu định* (Finite), trong đó động từ hữu định là một trong số tác tử động từ biểu đạt thì như “is, has, was, ...” hay tình thái “can, might, must, ...”. “Phần dư” (Residue) bao gồm vị ngữ (Predicator), bổ ngữ (Complement) và phụ ngữ (Adjunct). Các cấu trúc thức diễn đạt các ý nghĩa tương tác, cung cấp cho các bên tham thoại nguồn lực để biểu đạt quá trình “cho” và “yêu cầu”, “hàng hoá & dịch vụ” hoặc “thông tin”.

Theo Halliday [1], cấu trúc thức như sau: Phần thức (Chủ ngữ (Subject)+bộ phận hữu tận (Finite) + phần dư (Residue).

She	was	going in the supermarket.
Staying up late	isn't	a good thing.
He	wants to	have more time for his family.
Chủ ngữ (Subject)	bộ phận hữu tận (Finite)	phần dư (Residue)

4.2.2. Vấn đề “thức” trong tiếng Việt

Tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái. Vậy “thức” trong tiếng Việt được thể hiện như thế nào? Vấn đề này đã có nhiều nhà ngôn ngữ quan tâm nghiên cứu và đưa ra nhiều quan điểm khác nhau. Trong đó, Diệp Quang Ban [8] trong công trình “Ngữ pháp tiếng Việt” (phần câu) đã thử áp dụng mô hình của Halliday để phân tích câu tiếng Việt một cách toàn diện theo ba chức năng (siêu chức năng kinh nghiệm, siêu chức năng liên nhân, siêu chức năng văn bản). Tác giả đã đề cập đến vấn đề thức trong tiếng Việt. Cụ thể, tác giả cho rằng với ngôn ngữ không biến đổi hình thái như tiếng Việt, người ta chỉ nói đến thức của câu (sentence mood): “Thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng” [8, tr.39]. Diệp Quang Ban nêu quan điểm thức của câu tiếng Việt được diễn đạt bằng những yếu tố ngôn ngữ ít nhiều có tính chuyên dụng, với tên gọi là “biểu thức thức” (mood expressions) đó là “một số hư từ, một số phụ từ và một số bán thực từ” [8, tr.4]. Phần còn lại trong câu có quan hệ với biểu thức được gọi là “phần dư” (Residue), tác giả phân tích một số ví dụ như sau:

Bảng 1. Biểu thức thức trong tiếng Việt [8]

Anh tìm cái	gì?
Phần dư	biểu thức nghi vấn
Hãy đi tìm Giáp	Đi
Phần dư	Biểu thức cầu khiến

Chúng tôi cho rằng *thức* trong câu tiếng Việt theo tinh thần ngữ pháp chức năng hệ thống không thể hiện qua một cấu trúc câu rõ ràng như tiếng Anh, mà thể hiện qua các phương tiện ngôn ngữ riêng biệt đó là: *hư từ* và *ngữ điệu*. Bởi giữa phương tiện biểu đạt hình thức nêu trên và mục đích sử dụng câu có một mối tương quan khá đều đặn giúp ta quy câu về một kiểu nhất định gắn với một mục đích phát ngôn (lực ngôn trung) điển hình. Từ đó, đó hình thành nên khái niệm kiểu câu (sentence type) và những kiểu câu thông dụng nhất thường được nhắc đến là: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.

Hư từ trong tiếng Việt, với tư cách là một phương thức ngữ pháp chủ chốt, hư từ có vai trò rất quan trọng trong việc tổ chức câu. Vai trò này của hư từ được thể hiện ở hai phương diện sau: *biểu thị quan hệ ngữ pháp giữa các từ trong câu* và *biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp trong câu*. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ xét đến vai trò *biểu thị một số ý nghĩa ngữ pháp trong câu*. Với ý nghĩa này, hư từ đánh dấu, giúp nhận diện các kiểu *câu nghi vấn, câu cầu khiến, cảm thán, trần thuật*, tức là xem hư từ như chỉ báo thức của câu. Hư từ tham gia vào việc đánh dấu kiểu câu, đánh dấu lực ngôn trung của câu nói. Theo Nguyễn Văn Hiệp, thì việc chỉ ra vai trò của hư từ trong việc đánh dấu kiểu câu (bình diện ngôn ngữ) không thể tách rời vai trò của hư từ trong việc biểu đạt mục đích phát ngôn (bình diện lời nói) [9, tr.58]. Và trong các tiểu loại thuộc nhóm hư từ, chúng tôi nhận thấy có hai tiểu loại tham gia trực tiếp, làm chỉ báo cho thức của câu là: *phụ từ* và *tình thái từ*, cụ thể như sau:

Câu nghi vấn là kiểu câu có các tình thái từ ở cuối câu như: *à, ư, hả, hử, chứ, chẳng,...* và các phụ từ như: *có, không, đã, chưa,...* (dĩ nhiên, ngoài các tình thái từ và phụ từ nêu trên còn có các đại từ nghi vấn cũng là dấu hiệu nhận biết câu nghi vấn).

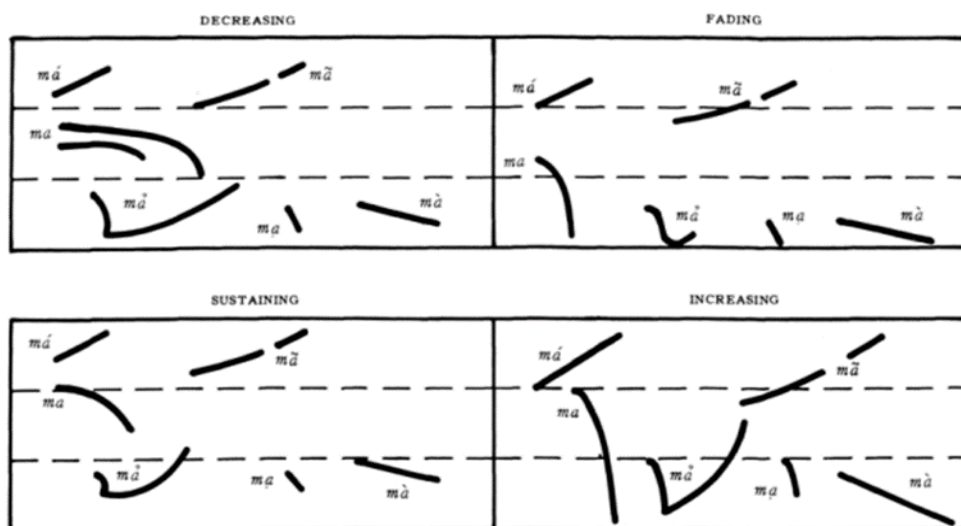
Câu cầu khiến là kiểu câu có các tình thái từ ở cuối câu như: *đi, nào, với, nhé,...* hoặc có sự kết hợp với các phụ từ chỉ ý cầu khiến như: *hãy, đừng, chớ, đi, ...*

Câu cảm thán là kiểu câu có các tình thái từ như *ôi, ối, ủa, ái, ái chà, ái chà chà, chao ôi, thay, biết bao, xiết bao, biết mấy,...* hoặc có những tình thái ngữ do các tổ hợp đặc ngữ đảm nhiệm như “thì chết”, “lại còn” ở cuối câu.

Câu trần thuật là câu có các tình thái từ cuối câu đảm nhiệm như *vậy, mà, rồi* hay do các tổ hợp đặc ngữ đảm nhiệm như *là cùng, còn gì, mới phải, mới được* đứng ở cuối câu; hoặc là sự vắng mặt các dấu hiệu tình thái gồm các tình thái từ, phụ từ cầu khiến, nghi vấn, cảm thán.

Thức trong câu tiếng Việt, theo tinh thần của ngữ pháp chức năng hệ thống, không chỉ thể hiện ở phương tiện hư từ mà còn ít nhiều thể hiện ở ngữ điệu. Xét yếu tố ngữ điệu, đã có nhiều ý kiến trái chiều về vấn đề xem ngữ điệu có phải là một trong những chỉ báo để nhận diện thức trong tiếng Việt hay không. Trong khi Bùi Mạnh Hùng [10] cho rằng “Ngữ điệu trong tiếng Việt không có vai trò rõ nét trong việc phân biệt các kiểu câu” thì Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê không gọi “phân loại câu theo mục đích phát ngôn”, mà là “phân loại câu theo ngữ điệu” [11, tr. 639 – 640]. Có thể coi cách xử lý

của hai ông đã khẳng định vai trò của ngữ điệu trong việc nhận diện các kiểu câu tiếng Việt. Bên cạnh đó, Thompson (1965) với công trình *A Vietnamese grammar* [5] đã đưa ra những mô tả rất thú vị về ngữ điệu trong tiếng Việt. Khi nghiên cứu, tiếp xúc với tiếng Việt, ông cho rằng có 4 mô hình ngữ điệu như sau: Ngữ điệu yếu dần (decreasing), ngữ điệu xuống (fading), ngữ điệu ngang (sustaining) và ngữ điệu mạnh dần (increasing), được thể hiện trong các mô hình dưới đây:



Hình 1. *Điệu hình thanh điệu trong các mô hình ngữ điệu khác nhau [5]*

Trong các mô hình trên, chúng ta nhận thấy các mô hình ngữ điệu khác nhau chủ yếu ở âm vực (pitch range) thể hiện ở cao độ và âm điệu được biểu hiện ở đường nét vận động. Theo Thompson, ngữ điệu xuống thường xuất hiện ở cuối câu trần thuật, trong khi ngữ điệu ngang lại phổ biến trong câu hỏi, còn ngữ điệu mạnh dần thường được tìm thấy ở câu cảm thán.

Từ những nghiên cứu của những công trình đi trước, chúng tôi nhận thấy: Ngữ điệu là một trong những phương thức ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt - thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, ngữ điệu cũng là một trong những chỉ báo cho thức của câu. Ngữ điệu là phương thức ngữ pháp sử dụng ngữ điệu (sự thay đổi cao độ, trường độ, cường độ, tiết tấu, âm sắc khi phát âm câu) để thể hiện ý nghĩa ngữ pháp, cụ thể là yếu tố phân biệt câu theo mục đích nói, thể hiện nghĩa liên nhân cung cấp các thông tin về mục đích, thái độ, đánh giá, cảm xúc, ... của chủ ngôn/người nói.

Như vậy, *thức* trong tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống không có cấu trúc như trong tiếng Anh mà thức của câu là giá trị tình thái của các kiểu câu trong sử dụng, là cơ sở để xác lập các kiểu câu được phân loại theo mục đích phát ngôn, được thể hiện chủ yếu ở các phương tiện ngôn ngữ mang tính đặc thù của loại hình ngôn ngữ đơn lập đó là: *hư từ* (bao gồm phụ từ, tình thái từ), *các tổ hợp đặc ngữ* và *ngữ điệu*. Dĩ nhiên, sẽ còn nhiều phương tiện ngôn ngữ khác trong tiếng Việt có thể làm chỉ báo cho thức, song trong bài viết này, như đã phân tích ở trên, chúng tôi nhấn mạnh

những yếu tố ngôn ngữ như vừa liệt kê – là “nguồn lực” tạo ẩn dụ thức theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống.

ADNP thức trong tiếng Việt có thể hình dung qua ví dụ dưới đây:

(4) “*Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ? [Chú mày hôi như cú mèo thế này ta nào chịu được.]*” (Tô Hoài, *Đế Mèn phiêu lưu ký*)

Các thức nghi vấn xuất hiện trong (4) với đặc điểm về hình thức thông qua các hư từ “nhỉ” và ngữ điệu lên giọng ở cuối câu thông qua dấu câu (dấu chấm hỏi) không nhằm mục đích tìm kiếm câu trả lời từ Đế Choắt mà thể hiện rõ thái độ châm biếm, mỉa mai của Đế Mèn đối với lời đề nghị của Đế Choắt. Nếu chuyển đổi sang một diễn đạt tương thích (4a) “Ta không đời nào đồng ý cho chú thông ngách sang nhà ta.” Thì thái độ khinh thường của nhân vật đã bị lược bỏ. Thức nghi vấn “Dễ nghe nhỉ?” cùng với thái độ thể hiện qua thán từ “Hức!” đã làm nổi bật sự kiêu căng, ngạo mạn của Đế Mèn. Trong ngữ cảnh của văn bản, Đế Choắt vốn bẩm sinh là một chú dế yếu ớt, gầy gò “như một gã nghiện thuốc phiện”, mong muốn nhờ cậy Đế Mèn đào ngách thông sang nhà nhằm “tắt lửa tối đèn” có nhau, nhưng lại bị khước từ một cách phũ phàng. Cách diễn đạt này là một trong những lựa chọn phù hợp của tác giả trong việc xây dựng tính cách xốc nổi của nhân vật Đế Mèn thuở còn trẻ, đồng thời truyền tải một thông điệp nhân văn sâu sắc về sự cảm thông và sẻ chia trong cuộc sống.

4.3. Mạch lạc và liên kết trong văn bản – “nguồn lực” tạo Ẩn dụ ngữ pháp văn bản

Công trình *Cohesion in English* [12] được viết bởi M.A.K. Halliday và Ruqaiya Hasan, xuất bản lần đầu vào năm 1976 là một trong những công trình có ảnh hưởng sâu rộng nhất về mạch lạc (cohesion) và liên kết văn bản trong ngôn ngữ học hiện đại. Trong công trình này, Halliday và Hasan không chỉ phân tích các phương tiện ngữ pháp tạo nên tính liên kết trong văn bản, mà còn đưa ra một lý thuyết toàn diện về mạch lạc văn bản (textual cohesion) trong tiếng Anh. Các tác giả cho rằng “Quan hệ liên kết là mối quan hệ giữa hai hay nhiều yếu tố trong một văn bản mà không phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp... khi vượt qua ranh giới giữa các câu, chúng có tác dụng làm cho các câu ấy liên kết với nhau.” [12; Preface]. Theo hai tác giả, liên kết văn bản được tạo lập thông qua năm nhóm phương tiện chính, gồm: tham chiếu (reference), lược (ellipsis), thay thế (substitution), liên từ (conjunction) và liên kết từ vựng (lexical cohesion). Trong đó, tham chiếu được phân thành ba loại: tham chiếu cá nhân (personal reference), sử dụng các đại từ như *he, she, it*; tham chiếu chỉ định (demonstrative reference) với các từ như *this, that, these, those*; và tham chiếu so sánh (comparative reference), dùng các yếu tố như *same, other, more*. Ví dụ: trong cặp câu “John has a new car. It is very fast.”, đại từ *it* đóng vai trò liên kết bằng cách tham chiếu ngược đến *a new car*.

Liên kết liên từ (conjunction) là phương tiện thể hiện rõ ràng mối quan hệ logic giữa các mệnh đề hoặc câu, ví dụ như: *and* (liệt kê), *but* (trương phản), *because* (nguyên nhân), *therefore* (kết quả). Cuối cùng, liên kết từ vựng (lexical cohesion) được thể hiện qua bốn dạng: lặp từ (repetition), đồng nghĩa (synonymy), kết hợp từ thường gặp

(collocation), và phân loại – bao hàm (hyponymy). Chẳng hạn, trong đoạn văn “She bought a rose. The flower smelled sweet”, từ *flower* tạo liên kết theo quan hệ phân loại với từ *rose*, bởi *rose* là một loại *flower*. Công trình này có giá trị học thuật cao, bởi đây là nỗ lực đầu tiên nhằm phân loại có hệ thống và giải thích chặt chẽ các phương tiện tạo mạch lạc trong văn bản tiếng Anh – vượt ra ngoài giới hạn của cấu trúc cú pháp truyền thống. Từ đó, *Cohesion in English* đã trở thành nền tảng lý thuyết quan trọng cho nhiều hướng nghiên cứu trong văn bản học, diễn ngôn học và ngữ pháp chức năng hệ thống. Và đây cũng là cơ sở để phân tích ADNP văn bản mà Martin [6] đề cập.

Trong tiếng Việt, mạch lạc và liên kết văn bản cũng được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu ngôn ngữ tiếng Việt cho rằng văn bản không phải là phép cộng cơ giới của các câu mà là một mạng lưới liên kết chặt chẽ giữa các câu - mạng lưới liên kết. Liên kết được xem như là một đặc thù chỉ có được ở những đơn vị lời nói trên câu. Có những câu tách riêng biệt là đúng ngữ pháp, ngữ nghĩa, nhưng nếu sắp đặt chúng một cách ngẫu nhiên cạnh nhau thì chỉ thành một “khối” hỗn độn mà thôi. Ngược lại, có những câu chứa đựng những dấu hiệu bất thường về nghĩa, nếu đứng một mình thì không được chấp nhận. Nhưng nếu đặt nó vào một ngữ cảnh phù hợp, vào một mạng lưới liên kết thì câu đó trở nên hợp lí. Vì vậy, liên kết là điều kiện quan trọng không thể thiếu để chuỗi câu trở thành văn bản. Về khái niệm “Liên kết trong văn bản” đã được giới ngôn ngữ học chú ý và đưa ra nhiều quan điểm. Chẳng hạn như tác giả Trần Ngọc Thêm trong công trình *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* đã trình bày “Mạng lưới các mối liên hệ giữa các câu trong một văn bản gọi là tính liên kết của nó.” [13, tr.19]. Như vậy, văn bản là sản phẩm hoàn chỉnh nhất của quá trình tạo lời nhằm phục vụ mục đích giao tiếp nhất định. Do đó, văn bản không chỉ có “quan hệ hướng nội” mà còn có “quan hệ hướng ngoại”. Nghĩa là văn bản vừa có tính liên kết trong văn bản – liên kết giữa các bộ phận trong nội bộ văn bản, tức là liên kết giữa các câu, các đoạn tạo thành văn bản và liên kết ngoài văn bản, tức mạng lưới liên kết giữa văn bản với người tạo lập, người tiếp nhận, môi trường, hoàn cảnh xã hội, lịch sử,... mà văn bản được sản sinh, giữa văn bản này với văn bản khác... Mối liên hệ và mạng lưới liên kết hướng ngoại này, không phải là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp học mà là đối tượng của ngữ dụng học theo quan điểm ngữ pháp truyền thống và là đối tượng nghiên cứu của ngữ pháp chức năng hệ thống - nguồn lực tạo ADNP văn bản trong tiếng Việt. Có thể hình dung ADNP văn bản trong tiếng Việt qua ví dụ dưới đây:

(5) Các bạn hãy quan sát một chú Mèo ngồi dưới sân, đang “tắm khô”, hãy nhìn mặt của chú, sẽ biết câu chuyện kể trên đây đã từng xảy ra thuở trước.”

(Võ Quảng, *Mèo tắm*)

Diễn đạt trên sử dụng *cấu trúc mệnh lệnh* hãy quan sát” và “hãy nhìn” nhưng không hàm chứa ý nghĩa mệnh lệnh thực sự. Theo Martin [6] phương thức thương lượng được thực hiện bằng cách hiểu một cuộc đối thoại bằng một mệnh đề mệnh lệnh mà không có bất kỳ ý nghĩa mệnh lệnh thực tế nào. Tác giả không thực sự ra lệnh cho người đọc phải dừng lại, đi tìm một con mèo ngoài đời thực để quan sát. Thay vào đó, cấu trúc

này được sử dụng để dẫn dắt sự chú ý và định hướng cách tiếp nhận câu chuyện. Phát ngôn trực tiếp gọi tên đối tượng tiếp nhận “Các bạn” ngay lập tức thiết lập mối quan hệ giữa người kể chuyện/tác giả với người đọc. Điều này thể hiện sự kết nối giữa cá nhân của phát ngôn thể với khán giả hay người đọc.

5. Kết luận

Bài viết đã thực hiện khảo sát có hệ thống các “nguồn lực” tạo ADN trong tiếng Việt từ góc nhìn ngữ pháp chức năng hệ thống, tập trung vào ba nguồn lực chính: (1) danh hóa trong tiếng Việt thông qua các phụ từ và yếu tố danh hoá; (2) hư từ và ngữ điệu như chỉ báo thức; (3) các phương tiện liên kết văn bản. Nghiên cứu đã làm rõ những vấn đề cơ bản sau: Thứ nhất, nghiên cứu đã chứng minh rằng tiếng Việt - thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái trong quá trình thực hiện chức năng ngữ pháp - có những cơ chế riêng biệt để tạo ADN. Cụ thể: (i) Danh hóa trong tiếng Việt không thực hiện qua biến đổi hình thái mà thông qua các yếu tố danh hóa chuyên dùng (sự, việc, nỗi, niềm, cuộc,...) và các phụ từ kết hợp với động từ/tính từ là cơ chế tạo ADN tư tưởng; (ii) Cấu trúc thức trong tiếng Việt không thể hiện qua *Chủ ngữ* và *Động từ hữu định* như tiếng Anh, mà qua hư từ (phụ từ, tình thái từ), các tổ hợp đặc ngữ và ngữ điệu, tạo nền tảng cho ADN liên nhân; (iii) Các phương tiện mạch lạc và liên kết văn bản trong tiếng Việt (tham chiếu, lược, thay thế, liên từ, liên kết từ vựng) có những biểu hiện riêng, phản ánh đặc trưng loại hình đơn lập và là nguồn lực cho ADN văn bản. Thứ hai, thông qua việc đối chiếu với tiếng Anh, nghiên cứu đã làm nổi bật đặc trưng loại hình của tiếng Việt trong việc hình thành ADN: không dựa vào biến đổi hình thái mà chủ yếu dựa vào các phương tiện từ vựng-ngữ pháp chuyên biệt, vị trí từ và ngữ điệu. Nghiên cứu này không chỉ làm sáng tỏ cơ chế vận hành của ADN trong tiếng Việt và mở ra hướng tiếp cận mới trong mô tả và giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt theo tinh thần ngữ pháp chức năng hệ thống. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa cả về mặt lý luận (làm phong phú kho tàng lý luận ngôn ngữ học, góp phần vào việc ứng dụng ngữ pháp chức năng hệ thống vào nghiên cứu tiếng Việt) và thực tiễn (cung cấp cơ sở khoa học cho việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Việt, phân tích văn bản và nâng cao năng lực sử dụng ngôn ngữ).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Halliday, M. A. K. (1985). *An introduction to functional grammar*. Arnold.
- [2]. Halliday, M. A. K. & Matthiessen, C. M. I. M. (2014). *Halliday's Introduction to Functional Grammar* (4th ed.), Routledge, London and New York.
- [3]. He, Q. (2013). *Textual metaphor from the non-finite clausal perspective*. Open Journal of Modern Linguistics, 3(4), 308–313. <https://doi.org/10.4236/ojml.2013.34039>.
- [4]. Matthiessen, C. M. I. M. (1995). *Lexicogrammatical cartography: English systems*. Tokyo: International Language Sciences Publishers.

- [5]. Thompson, L. C. (1965). *A Vietnamese grammar*. Seattle: University of Washington Press.
- [6]. Martin, J. R. (1992). *English text: System and structure*, Amsterdam, Benjamins.
- [7]. Hoàng Văn Vân (2001), *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- [8]. Diệp Quang Ban (2004), *Ngữ pháp tiếng Việt (Phần câu)*, NXB Giáo dục.
- [9]. Nguyễn Văn Hiệp (2021), *Xác lập cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn cú pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
- [10]. Bùi Mạnh Hùng (2003), “Bàn về vấn đề ‘phân loại câu theo mục đích phát ngôn’”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 2, trang 47-57.
- [11]. Trương Văn Chình – Nguyễn Hiến Lê (1963), *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế: Đại học Huế.
- [12]. Halliday, M. A. K., & Hasan, R. (1976). *Cohesion in English*. London: Longman.
- [13]. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

**“RESOURCES” FOR CONSTRUCTING GRAMMATICAL METAPHOR IN
VIETNAMESE: A SYSTEMIC FUNCTIONAL GRAMMAR PERSPECTIVE**

Nguyen Thi Bich Ha¹

ABSTRACT

This paper investigates the resources for generating grammatical metaphor in Vietnamese through the lens of M.A.K. Halliday’s Systemic Functional Grammar. The study focuses on analyzing three primary resources: nominalization (for ideational grammatical metaphor); function words and intonation (for interpersonal grammatical metaphor); and textual cohesive devices (for textual grammatical metaphor). By employing descriptive, analytical, and cross-linguistic contrastive methods, the research demonstrates that Vietnamese - as an isolating language - possesses a distinct mechanism for constructing grammatical metaphor. Unlike inflectional languages, Vietnamese does not rely on morphological variation but primarily utilizes specialized grammatical elements such as function words and intonation. The findings of this study contribute to elucidating the operational mechanisms of grammatical metaphor in Vietnamese, while opening new pedagogical and descriptive approaches to Vietnamese grammar within the framework of Systemic Functional Linguistics.

Keywords: grammatical metaphor, systemic functional grammar, nominalization, mood, cohesion, Vietnamese.



¹Khoa Sư phạm Tự nhiên, Trường Đại học Phạm Văn Đồng; Email: ntbha@pdu.edu.vn.